

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 49 /2010/TT-BTC

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2010

THÔNG TƯ

Hướng dẫn việc phân loại, áp dụng mức thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Căn cứ Luật hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 06 năm 2008; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và các Nghị định quy định chi tiết thi hành các Luật nêu trên;

Căn cứ Quyết định số 49/QĐ-CTN ngày 06 tháng 3 năm 1998 của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc Việt Nam tham gia Công ước HS;

Căn cứ Nghị định số 06/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 1 năm 2003 của Chính phủ quy định về việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Nghị định thư quy định việc thực hiện Danh mục Biểu thuế hài hoà ASEAN (AHTN);

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc phân loại, áp dụng mức thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu như sau:

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn việc phân loại và áp dụng mức thuế (bao gồm mức thuế theo tỷ lệ phần trăm, mức thuế tuyệt đối) đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

2. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá, cơ quan hải quan, công chức hải quan và các tổ chức, cá nhân khác khi thực hiện các công việc có liên quan đến phân loại và áp dụng mức thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là đối tượng thực hiện Thông tư này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ sử dụng trong Thông tư này được hiểu như sau:

1. *Danh mục Biểu thuế quan hài hoà ASEAN* (viết tắt là AHTN) là danh mục hàng hoá của các nước ASEAN, được xây dựng trên cơ sở Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (viết tắt là HS) của Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO).

2. *Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu, Biểu thuế giá trị gia tăng, Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt* là văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan có thẩm quyền ban hành và được hướng dẫn cụ thể tại **Phụ lục 1** kèm theo Thông tư này.

3. *Phân tích, phân loại*: là việc cơ quan hải quan kiểm tra thực tế hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu bằng máy móc, thiết bị kỹ thuật để xác định tên gọi, mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu và các Biểu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

4. *Phân loại hàng hóa trước khi làm thủ tục hải quan* (sau đây viết tắt là “phân loại trước”): là việc trước khi hàng hoá được xuất khẩu, nhập khẩu, theo đề nghị của người khai hải quan, cơ quan hải quan xác định tên gọi, mã số của một mặt hàng và ra quyết định để áp dụng có thời hạn tên gọi, mã số của mặt hàng đó.

5. *Cơ sở dữ liệu phân loại hàng hoá, áp dụng mức thuế* (sau đây viết tắt là “Cơ sở dữ liệu”): là các thông tin liên quan đến phân loại hàng hoá, áp dụng mức thuế của hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu do cơ quan hải quan tổng hợp, thu thập, cập nhật, sử dụng để phục vụ công tác phân loại, áp dụng mức thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 3. Quyền, nghĩa vụ của người khai hải quan, người nộp thuế trong phân loại, áp dụng mức thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Người khai hải quan có quyền:

1.1. Được cơ quan hải quan cung cấp thông tin, được xem hàng hoặc lấy mẫu hàng dưới sự giám sát của công chức hải quan trước khi tiến hành thủ tục hải quan phục vụ cho việc khai hải quan, phân loại hàng hóa, áp dụng mức thuế;

1.2. Đề nghị cơ quan hải quan hướng dẫn việc phân loại, áp dụng mức thuế theo đúng quy định của pháp luật;

1.3. Khiếu nại, khởi kiện và được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật đối với các quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ

quan hải quan, công chức hải quan và các tổ chức, cá nhân khác trong phân loại hàng hóa, áp dụng mức thuế;

1.4. Tổ cáo các hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan hải quan, công chức hải quan và tổ chức, cá nhân khác trong việc phân loại hàng hóa, áp dụng mức thuế theo quy định của pháp luật;

1.5. Thực hiện các quyền khác theo quy định tại Điều 6 Luật quản lý thuế.

2. Người khai hải quan có nghĩa vụ:

2.1. Tự kê khai chính xác, trung thực, đầy đủ tên hàng (mô tả rõ đặc điểm, cấu tạo, tính chất, công dụng), mã số, mức thuế của hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc khai báo, tính chính xác, trung thực, hợp pháp của các chứng từ, tài liệu nộp cho cơ quan hải quan;

2.2. Cung cấp mẫu hàng, chứng từ, tài liệu liên quan để phục vụ mục đích phân loại hàng hóa và kiểm tra thuế theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

2.3. Chấp hành quyết định hành chính về phân loại hàng hóa, ấn định mã số, mức thuế của cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật;

2.4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều 7 Luật quản lý thuế;

2.5. Xác nhận, ký tên, đóng dấu vào các chứng từ, tài liệu do mình lập, các giấy tờ là bản sao, bản dịch thuộc hồ sơ phân loại trước nộp cho cơ quan hải quan theo hướng dẫn tại Thông tư này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, hợp pháp của các giấy tờ đó.

Điều 4. Trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan hải quan trong phân loại, áp dụng mức thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Cơ quan hải quan có trách nhiệm:

1.1. Kiểm tra tên hàng, mã số hàng hoá, mức thuế do người khai hải quan khai báo theo quy định của pháp luật;

1.2. Thực hiện việc phân tích, phân loại hàng hóa, xác định mã số, áp dụng mức thuế theo đúng quy định của pháp luật;

1.3. Giải quyết khiếu nại, bồi thường thiệt hại đối với các quyết định hành chính, hành vi hành chính do cơ quan hải quan, công chức hải quan thực hiện trái quy định của pháp luật;

1.4. Giữ bí mật thông tin về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do người khai hải quan khai báo theo đúng quy định của pháp luật;

1.5. Cung cấp thông tin, hướng dẫn người khai hải quan phân loại, áp dụng mức thuế khi có đề nghị;

1.6. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Điều 8 Luật quản lý thuế.

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan có quyền:

2.1. Yêu cầu người khai hải quan, người nộp thuế cung cấp mẫu hàng, chứng từ, tài liệu liên quan để phục vụ mục đích phân loại hàng hóa, áp dụng mức thuế;

2.2. Ấn định thuế, thu đủ tiền thuế còn thiếu, xử phạt vi phạm hành chính đối với các trường hợp kê khai chưa đúng mã số, mức thuế theo đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc ấn định thuế;

2.3. Thực hiện các quyền hạn khác theo quy định tại Điều 9 Luật quản lý thuế.

Chương II

PHÂN LOẠI HÀNG HÓA, ÁP DỤNG MỨC THUẾ

MỤC 1

NGUYÊN TẮC, CĂN CỨ PHÂN LOẠI HÀNG HÓA, ÁP DỤNG MỨC THUẾ

Điều 5. Nguyên tắc phân loại hàng hoá

1. Khi phân loại hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, phải tuân thủ:

1.1. Danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu Việt Nam (các Chú giải Phần, Chương; Danh sách các Phần, Chương, nhóm hàng, phân nhóm hàng);

1.2. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

1.3. 6 (sáu) Quy tắc tổng quát giải thích việc phân loại hàng hóa theo Hệ thống hài hoà mô tả và mã hoá hàng hoá (**Phụ lục 2** kèm theo Thông tư này);

1.4. Nghị định số 06/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 1 năm 2003 của Chính phủ quy định về việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Ngoài các nguyên tắc nêu tại Khoản 1 Điều này, trong quá trình phân loại phải tham khảo các tài liệu sau đây:

2.1. Chú giải chi tiết HS;

2.2. Tuyển tập ý kiến phân loại của WCO;

2.3. Danh mục phân loại hàng hoá theo Bảng chữ cái của WCO;

2.4. Văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác định đặc điểm, tính chất, cấu tạo, công dụng hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa;

2.5. Chú giải bổ sung AHTN (**Phụ lục 3** kèm theo Thông tư này).

3. Một mặt hàng sau khi phân loại phải có mã số đầy đủ theo số chữ số nhiều nhất của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi và chỉ được xếp vào một mã số duy nhất theo Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Điều 6. Căn cứ phân loại hàng hóa

Khi phân loại hàng hóa phải căn cứ vào nguyên tắc phân loại hàng hóa quy định tại Điều 5 Thông tư này và tùy theo từng trường hợp cụ thể phải căn cứ vào một hay nhiều căn cứ sau đây:

1. Các tài liệu trong hồ sơ hải quan liên quan đến phân loại hàng hóa;
2. Thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
3. Các tài liệu kỹ thuật, catalogue của hàng hóa cần phân loại;
4. Mô tả tên hàng, mã số hàng hoá ghi tại Danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;
5. Cơ sở dữ liệu phân loại hàng hóa, áp dụng mức thuế công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan.

Điều 7. Nguyên tắc, căn cứ, cách thức áp dụng mức thuế

1. Nguyên tắc, căn cứ, cách thức áp dụng chung:

1.1. Nguyên tắc, căn cứ: Trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này, khi áp dụng mức thuế cho một mặt hàng, người khai hải quan, cơ quan hải quan và các tổ chức cá nhân có liên quan phải căn cứ vào:

1.1.1. Kết quả phân loại hàng hoá;

1.1.2. Biểu thuế tại thời điểm tính thuế và điều kiện, thủ tục, hồ sơ để được áp dụng mức thuế quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

1.2. Cách thức áp dụng:

1.2.1. Từ mã số tìm được theo Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi như quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư này, đối chiếu với mô tả tên hàng, mã số hàng hoá ghi tại Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt, Biểu thuế giá trị gia tăng, Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt để tìm mã số cho mặt hàng đó theo từng Biểu thuế.

1.2.2. Từ mã số tìm được theo từng Biểu thuế như quy định tại Điều 1.2.1 Điều này, đối chiếu với điều kiện, thủ tục, hồ sơ quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để tìm mức thuế cho mặt hàng đó.

2. Đối với các trường hợp đã thực hiện áp dụng mức thuế theo quy định tại Khoản 1 Điều này nhưng là mặt hàng mới, dễ lẫn, phức tạp, khó phân loại hoặc Tổng cục Hải quan, Bộ Tài chính đã có văn bản hướng dẫn nhưng vẫn còn có nhiều ý kiến khác nhau, thì Bộ Tài chính có văn bản hướng dẫn áp dụng mức thuế đối với mặt hàng đó phù hợp với yêu cầu bảo

hộ sản xuất có chọn lọc, có điều kiện, có thời hạn, khuyến khích đầu tư, sản xuất trong nước và bảo đảm bình ổn thị trường, tránh gây xáo trộn hoạt động sản xuất kinh doanh.

MỤC 2

PHÂN LOẠI TRƯỚC

Điều 8. Trường hợp thực hiện phân loại trước

Phân loại trước được thực hiện trong các trường hợp đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Hàng hoá chưa được chi tiết tên cụ thể trong Danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu Việt Nam hoặc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;
2. Hàng hoá có thể xác định được tên gọi, phân loại được mã số trên cơ sở căn cứ vào mô tả mặt hàng, tài liệu kỹ thuật, hình ảnh, mẫu hàng và các tài liệu khác trong hồ sơ phân loại trước, không phải dựa trên kết quả phân tích, giám định bằng trang thiết bị kỹ thuật;
3. Hàng hoá chưa có trong Cơ sở dữ liệu phân loại hàng hoá, áp dụng mức thuế công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan.

Điều 9. Hồ sơ phân loại trước

1. Phiếu đề nghị phân loại trước, trong đó mô tả chi tiết hàng hoá yêu cầu phân loại trước và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu mô tả chi tiết hàng hoá và cung cấp các tài liệu kèm theo yêu cầu phân loại trước không đúng với hàng hoá thực tế xuất khẩu, nhập khẩu (theo mẫu tại **Phụ lục 4** kèm theo Thông tư này): 01 bản chính;

2. Tài liệu kỹ thuật, hình ảnh, catalogue hàng hoá: 01 bản chính. Trường hợp là bản sao phải có dấu sao y bản chính;

3. Mẫu hàng hóa (nếu có);

4. Các giấy tờ, tài liệu khác có liên quan đến hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu cần phân loại trước: 01 bản chính. Trường hợp là bản sao phải có dấu sao y bản chính;

Các giấy tờ, tài liệu nêu tại khoản 1, 2 và 4 Điều này phải là bản tiếng Việt hoặc bản tiếng Anh, nếu là ngôn ngữ khác thì người khai hải quan phải nộp kèm bản dịch ra tiếng Việt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung bản dịch.

5. Bảng kê danh mục tài liệu của hồ sơ: 01 bản chính.

Điều 10. Thẩm quyền và thủ tục phân loại trước

1. Tổng cục Hải quan (hoặc Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi thực hiện xử lý dữ liệu tập trung) tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ phân loại trước do người yêu cầu phân loại trước gửi.

2. Trường hợp nội dung mô tả trong Phiếu đề nghị phân loại trước hoặc các tài liệu do người yêu cầu phân loại trước cung cấp không đầy đủ thông tin để phân loại trước thì chậm nhất trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ phân loại trước, Tổng cục Hải quan (hoặc Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi thực hiện xử lý dữ liệu tập trung) phải có văn bản thông báo để người yêu cầu phân loại trước cung cấp bổ sung.

3. Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, nội dung mô tả trong Phiếu đề nghị phân loại trước hoặc các tài liệu do người yêu cầu phân loại trước cung cấp đã rõ ràng, có đủ thông tin cho việc phân loại trước thì chậm nhất trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ phân loại trước, Tổng cục Hải quan (hoặc Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi thực hiện xử lý dữ liệu tập trung) phải có quyết định phân loại trước.

4. Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, nội dung mô tả trong Phiếu đề nghị phân loại trước hoặc các tài liệu do người yêu cầu phân loại trước cung cấp đã rõ ràng, nhưng hàng hóa phải phân tích hoặc giám định mới đủ căn cứ để phân loại thì chậm nhất trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ phân loại trước, Tổng cục Hải quan (hoặc Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi thực hiện xử lý dữ liệu tập trung) phải có văn bản từ chối phân loại trước nêu rõ lý do không thực hiện phân loại trước và chuyển trả hồ sơ cho người yêu cầu phân loại biết.

Điều 11. Thông báo, sử dụng kết quả phân loại trước

1. Kết quả phân loại trước được gửi cho người khai hải quan (theo mẫu tại **Phụ lục 5** kèm theo Thông tư này) kèm theo ảnh của hàng hoá phân loại và được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu.

2. Kết quả phân loại trước có thời hạn sử dụng trong vòng 1 năm (tính tròn là 365 ngày), kể từ ngày ký quyết định.

3. Người khai hải quan được sử dụng kết quả phân loại trước nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

3.1. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đúng với mô tả của hàng hoá được phân loại trước tại Phiếu yêu cầu phân loại trước và hồ sơ phân loại trước;

3.2. Trong thời gian từ khi có quyết định phân loại trước đến khi làm thủ tục hải quan, không có sự thay đổi các quy định của pháp luật liên quan đến mặt hàng được phân loại trước.

MỤC 3

KIỂM TRA VIỆC PHÂN LOẠI HÀNG HÓA, ÁP DỤNG MỨC THUẾ TRONG KHI LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN

Điều 12. Nguyên tắc, mục đích, đối tượng, hình thức, mức độ kiểm tra

1. Nguyên tắc kiểm tra: Cơ quan hải quan, công chức hải quan áp dụng phương pháp quản lý rủi ro để thực hiện kiểm tra kê khai của người khai hải quan về tên hàng (mô tả đặc điểm, cấu tạo, tính chất, thành phần, hàm lượng, công dụng), mã số, mức thuế của hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Mục đích kiểm tra: Việc kiểm tra hồ sơ hoặc kiểm tra thực tế hàng hoá, mức thuế nhằm xác định sự phù hợp về nội dung giữa khai báo của người khai hải quan với các chứng từ trong hồ sơ hải quan và giữa thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu với nội dung khai báo của người khai hải quan và các chứng từ trong hồ sơ hải quan, trên cơ sở đó xác định chính xác mã số, mức thuế của hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu cần phân loại, xác định mức thuế.

3. Hình thức, mức độ kiểm tra:

Hình thức, mức độ kiểm tra: Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3, 4, 6 Điều 3 Thông tư số 79/2009/TT-BTC ngày 20/4/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây viết tắt là Thông tư số 79/2009/TT-BTC).

Điều 13. Nội dung kiểm tra và xử lý kết quả kiểm tra chi tiết hồ sơ hải quan

1. Khi kiểm tra chi tiết hồ sơ hải quan, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra nội dung khai báo và kiểm tra tính chính xác, sự trung thực về tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế khai báo trên tờ khai hải quan với các thông tin ghi trên các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan. Cụ thể:

1.1. Tên hàng phải mô tả rõ ràng, đầy đủ thành phần, hàm lượng, tính chất, cấu tạo, đặc điểm và công dụng, đáp ứng được yêu cầu về phân loại và áp dụng mức thuế;

1.2. Mã số hàng hoá phải được ghi rõ ràng, đầy đủ, chính xác theo mức độ chi tiết hàng hoá của mặt hàng cần phân loại tại Biểu thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

1.3. Mức thuế phải được ghi rõ ràng, đầy đủ, chính xác theo Biểu thuế áp dụng có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai;

1.4. Kiểm tra tính chính xác, sự trung thực về tên hàng, mã số hàng hóa khai báo trên tờ khai hải quan với các thông tin ghi trên các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan (như so sánh đối chiếu giữa tên hàng ghi trên hợp đồng, hóa đơn thương mại (invoice), phiếu đóng gói hàng hóa (packing list), vận đơn (bill of lading), catalogue, giới thiệu công dụng và hướng dẫn sử dụng của hàng hóa v.v.

2. Xử lý kết quả kiểm tra:

2.1. Trường hợp người khai hải quan khai báo tên hàng, mã số, mức thuế không rõ ràng, không đầy đủ thì yêu cầu người khai hải quan khai bổ sung;

2.2. Trường hợp người khai hải quan khai báo tên hàng, mã số, mức thuế rõ ràng, đầy đủ thì chuyển sang kiểm tra theo hướng dẫn tại Khoản 1.4 Điều này đồng thời đối chiếu với Cơ sở dữ liệu (khi đã có Cơ sở dữ liệu);

2.3. Trường hợp sau khi kiểm tra theo hướng dẫn tại Khoản 1.4 Điều này và đối chiếu với Cơ sở dữ liệu mà có cơ sở để xác định việc kê khai của người khai hải quan là chưa chính xác, chưa trung thực, có sự sai lệch về tên hàng, mã số hàng hóa khai báo trên tờ khai hải quan với các thông tin ghi trên các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan thì thực hiện ấn định mã số hàng hóa, mức thuế, số tiền thuế phải nộp theo hướng dẫn tại Điều 23 Thông tư số 79/2009/TT-BTC, xử phạt hành vi vi phạm (nếu có) theo quy định của pháp luật;

2.4. Trường hợp sau khi kiểm tra theo hướng dẫn tại Khoản 1.4 Điều này và đối chiếu với Cơ sở dữ liệu mà có dấu hiệu nghi ngờ nhưng chưa có cơ sở để xác định việc kê khai của người khai hải quan là chưa chính xác, chưa trung thực do có sự sai lệch với các thông tin ghi trên các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan nhưng hàng hóa chưa được kiểm tra thực tế thì thực hiện kiểm tra thực tế hàng hoá theo hướng dẫn tại Điều 14 Thông tư này để có cơ sở xác định về việc kê khai của người khai hải quan;

2.5. Trường hợp sau khi kiểm tra theo hướng dẫn tại Khoản 1.4 Điều này và đối chiếu với Cơ sở dữ liệu mà xác định được việc kê khai của người khai hải quan không có sự sai lệch về tên hàng, mã số hàng hóa với các thông tin ghi trên các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan thì chuyển sang thực hiện kiểm tra thuế theo hướng dẫn tại Điều 15 Thông tư này.

Điều 14. Nội dung kiểm tra và xử lý kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa

1. Việc kiểm tra thực tế hàng hóa (sau đây gọi là kiểm hóa) do công chức hải quan thực hiện trực tiếp (đối với những mặt hàng thực hiện mô tả được tên hàng, đặc tính kỹ thuật thông qua việc kiểm tra trực tiếp bằng mắt thường) hoặc bằng máy móc, thiết bị kỹ thuật (đối với những mặt hàng không thực hiện mô tả được tên hàng, đặc tính kỹ thuật thông qua việc kiểm tra trực tiếp bằng mắt thường) nhằm xác định tên gọi, thành phần, hàm lượng, tính chất, cấu tạo, đặc điểm, công dụng (sau đây gọi chung là đặc tính) và mã số của hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Khi kiểm tra thực tế hàng hoá, công chức hải quan thực hiện:

2.1. Đối chiếu tên hàng (kiểm tra mô tả cấu tạo, đặc điểm, thành phần, hàm lượng, tính chất, công dụng...), mã số hàng hoá ghi trên Tờ khai hải quan và các chứng từ khác có liên quan với hàng hoá thực tế kiểm tra;

2.2. Mô tả tên hàng, đặc tính và mã số của hàng hóa được kiểm tra trên tờ khai hải quan (phần kết quả kiểm tra của kiểm hoá viên) và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc mô tả này.

Đối với hàng hoá không thể mô tả được tên hàng, đặc tính trực tiếp bằng mắt thường, Chi cục hải quan nơi làm thủ tục hải quan cùng chủ hàng lấy mẫu hoặc yêu cầu chủ hàng cung cấp tài liệu kỹ thuật (catalogue...) gửi Trung tâm Phân tích, phân loại hoặc Chi nhánh Trung tâm Phân tích, phân loại (sau đây gọi chung là Trung tâm Phân tích, phân loại) thuộc Tổng cục Hải quan (đối với các trường hợp Trung tâm Phân tích, phân loại có đủ điều kiện để phân tích, phân loại) hoặc thống nhất lựa chọn Công ty kinh doanh dịch vụ giám định hoạt động theo quy định của Luật Thương mại (sau đây gọi tắt là cơ quan giám định) thực hiện giám định (đối với các trường hợp Trung tâm Phân tích, phân loại chưa có đủ điều kiện để phân tích, phân loại hoặc không có tài liệu kỹ thuật) để thực hiện kiểm tra hàng hóa bằng máy móc, thiết bị kỹ thuật và sử dụng kết quả phân tích phân loại, kết quả giám định của các cơ quan này để có kết luận kiểm tra thực tế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định.

3. Xử lý kết quả kiểm tra:

3.1. Trường hợp kết quả kiểm tra xác định không có sự sai lệch về tên hàng, mã số khai báo trên tờ khai hải quan và các thông tin ghi trên các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan với hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu, thì chuyển sang thực hiện kiểm tra mức thuế theo hướng dẫn tại Điều 15 Thông tư này;

3.2. Trường hợp kết quả kiểm tra xác định có sự sai lệch về tên hàng, mã số khai báo trên tờ khai hải quan và các thông tin ghi trên các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan với hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu, cơ quan hải quan thực hiện ấn định mã số theo hàng hoá thực tế xuất khẩu, nhập khẩu, trên cơ sở đó xác định mức thuế và số tiền thuế phải nộp theo hướng dẫn tại Điều 23 Thông tư số 79/2009/TT-BTC và xử phạt hành vi vi phạm (nếu có) theo quy định của pháp luật;

3.3. Trường hợp người khai hải quan không nhất trí với kết luận của cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan về tên hàng, mã số hàng hóa thì cùng cơ quan hải quan lựa chọn tổ chức kỹ thuật được chỉ định kiểm tra phục vụ quản lý nhà nước (sau đây gọi tắt là tổ chức kỹ thuật) hoặc cơ quan giám định (đối với trường hợp tổ chức kỹ thuật có văn bản từ chối). Nếu người khai hải quan và cơ quan hải quan không thống nhất được việc lựa chọn tổ chức kỹ thuật hoặc cơ quan giám định, thì cơ quan hải quan lựa chọn tổ chức kỹ thuật hoặc cơ quan giám định.

3.3.1. Kết luận của tổ chức kỹ thuật hoặc cơ quan giám định có giá trị để các bên thực hiện;

3.3.2. Nếu người khai hải quan không đồng ý với kết luận này thì thực hiện khiếu nại theo quy định của pháp luật. Tổ chức kỹ thuật hoặc cơ quan giám định chịu trách nhiệm về kết luận kiểm tra hàng hoá của mình;

3.3.3. Trường hợp cơ quan hải quan không nhất trí hoặc có căn cứ để xác định kết quả kiểm tra hàng hoá của tổ chức kỹ thuật hoặc cơ quan giám định

chưa đúng, chưa chính xác thì thực hiện theo hướng dẫn tại Điểm 9 Thông tư số 44/2001/TT-BKHCNMT ngày 25/7/2001 của Bộ Khoa học Công nghệ và môi trường (nay là Bộ Khoa học Công nghệ) hướng dẫn về hoạt động kiểm tra hàng hoá của các đơn vị sự nghiệp kỹ thuật phục vụ quản lý nhà nước.

Điều 15. Nội dung kiểm tra và xử lý kết quả kiểm tra mức thuế

1. Kiểm tra mức thuế được tiến hành đồng thời với việc kiểm tra thuế theo hướng dẫn tại Khoản 2e Điều 14 Thông tư số 79/2009/TT-BTC.

Khi kiểm tra mức thuế, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thời điểm đăng ký tờ khai để xác định văn bản quy phạm pháp luật áp dụng, trên cơ sở đó thực hiện kiểm tra:

1.1. Mức thuế xuất khẩu đối với hàng hoá xuất khẩu thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu;

1.2. Mức thuế nhập khẩu (ưu đãi, ưu đãi đặc biệt, hạn ngạch thuế quan, thuế tuyệt đối), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng đối với hàng hoá nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng.

2. Xử lý kết quả kiểm tra mức thuế:

2.1. Trường hợp có cơ sở để xác định việc kê khai của người khai hải quan là đúng thì thực hiện thông quan theo kê khai của người khai hải quan;

2.2. Trường hợp có cơ sở để xác định việc kê khai của người khai hải quan là không đúng thì thực hiện ấn định mức thuế và số tiền thuế phải nộp theo hướng dẫn tại Điều 23 Thông tư số 79/2009/TT-BTC và xử phạt hành vi vi phạm (nếu có) theo quy định của pháp luật.

MỤC 4

KIỂM TRA VIỆC PHÂN LOẠI HÀNG HÓA, ÁP DỤNG MỨC THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐÃ THÔNG QUAN

Điều 16. Nguyên tắc, đối tượng kiểm tra

Cơ quan hải quan áp dụng phương pháp quản lý rủi ro để thực hiện kiểm tra hồ sơ hải quan; các chứng từ, tài liệu khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, nơi sản xuất nếu cần thiết và còn điều kiện thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu chưa kiểm tra hồ sơ hoặc chưa kiểm tra thực tế hàng hoá, mức thuế trong quá trình làm thủ tục hải quan.

2. Cơ quan hải quan phát hiện hồ sơ thuế có nội dung cần làm rõ liên quan đến số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, được giảm, được hoàn.

Điều 17. Nội dung, cách thức kiểm tra và xử lý kết quả kiểm tra

Kiểm tra việc phân loại hàng hoá, xác định mã số, mức thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan được tiến hành như sau:

1. Đối với bộ phận phức tập tại Chi cục hải quan:

1.1. Kiểm tra hồ sơ hải quan, tên hàng, mã số, mức thuế khai báo và các tài liệu có liên quan đến việc phân loại hàng hoá, xác định mã số, mức thuế của hàng hóa xuất nhập khẩu thuộc diện chưa được kiểm tra chi tiết hồ sơ tại khâu thông quan.

1.2. Nội dung kiểm tra, trình tự kiểm tra được thực hiện tương tự theo hướng dẫn tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Thông tư này.

1.3. Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện các sai phạm về hồ sơ, chứng từ, nguyên tắc và căn cứ phân loại thì không chấp nhận tên hàng khai báo và thực hiện ấn định tên hàng, mã số, mức thuế, số tiền thuế phải nộp theo hướng dẫn tại Điều 23 Thông tư số 79/2009/TT-BTC và xử phạt hành vi vi phạm (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Trường hợp phát hiện có nghi ngờ về hồ sơ hải quan, tên hàng, mã số, mức thuế khai báo nhưng chưa đủ căn cứ kết luận hành vi gian lận thì chuyển các nghi vấn sang bộ phận kiểm tra sau thông quan để tiếp tục xác minh, làm rõ theo quy định về kiểm tra sau thông quan.

2. Đối với bộ phận kiểm tra sau thông quan:

2.1. Trên cơ sở các nghi ngờ về hồ sơ, chứng từ hoặc mức thuế khai báo do bộ phận phức tập chuyển hoặc qua đánh giá mức độ rủi ro theo mặt hàng, ngành hàng, theo doanh nghiệp nhập khẩu để tổ chức kiểm tra sau thông quan tại cơ quan hải quan hoặc trụ sở của doanh nghiệp.

2.2. Nội dung kiểm tra, trình tự kiểm tra, xử lý kết quả kiểm tra được thực hiện theo hướng dẫn về kiểm tra sau thông quan tại Phần VI Thông tư số 79/2009/TT-BTC.

3. Đối với bộ phận điều tra chống buôn lậu:

Tổ chức, xác minh các vụ việc có dấu hiệu gian lận như: làm giả hồ sơ, chứng từ; móc ngoặc để đồng loạt khai sai tên hàng, khai thấp mức thuế suất do bộ phận kiểm tra sau thông quan chuyển hoặc những vụ việc gian lận nội cộng, có tính chất hệ thống, phạm vi rộng do lực lượng chống buôn lậu phát hiện.

4. Đối với các lô hàng đã được kiểm tra tại khâu thông quan về phân loại hàng hoá, xác định mức thuế bao gồm cả các trường hợp đã ấn định mã số, mức thuế nhưng qua công tác phức tập, kiểm tra sau thông quan phát hiện các sai phạm hoặc trong khi thực hiện nhiệm vụ phòng chống buôn lậu, vận chuyển trái phép ... lực lượng điều tra chống buôn lậu phát hiện các sai phạm thì vẫn tiến hành xử lý hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật, thực hiện thu đủ số tiền thuế thiếu, thuế trốn, gian lận và làm rõ trách nhiệm của bộ phận kiểm tra tại khâu thông quan, nếu có sai phạm thì xử lý kỷ luật theo quy định của ngành Hải quan và của pháp luật.

5. Kết quả kiểm tra về phân loại hàng hoá, xác định mức thuế sau khi hàng hoá đã thông quan phải thông báo cho khâu thông quan trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm tra để làm cơ sở thu thập, cập nhật Cơ sở dữ liệu.

Chương III

PHÂN TÍCH, PHÂN LOẠI VÀ GIÁM ĐỊNH ĐỂ PHÂN LOẠI HÀNG HOÁ TRONG KHI LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN

Điều 18. Đối tượng, phân tích, giám định và việc gửi yêu cầu phân tích, giám định để phân loại hàng hóa

1. Đối tượng phân tích, giám định để phân loại hàng hóa là mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi tắt là mẫu hàng hóa).

Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa lấy mẫu hàng hóa gửi Trung tâm Phân tích, phân loại để phân tích, phân loại hoặc gửi cơ quan giám định hoạt động theo quy định của Luật Thương mại để trưng cầu giám định theo quy định tại Điều 20, Điều 21 Thông tư này.

2. Gửi yêu cầu phân tích, giám định:

2.1. Trung tâm Phân tích, phân loại thuộc Tổng cục Hải quan thực hiện phân tích, phân loại hàng hóa đối với những mặt hàng không phân biệt được bằng mắt thường, phải dùng máy móc, thiết bị kỹ thuật để xác định tên gọi và đặc tính của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

2.2. Các trường hợp phải phân tích, phân loại hàng hóa theo quy định tại Điểm 2.1 Điều này nhưng Trung tâm Phân tích, phân loại thuộc Tổng cục Hải quan chưa có đủ điều kiện để phân tích, phân loại hoặc không có tài liệu kỹ thuật thì cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan gửi mẫu hàng hóa đến cơ quan giám định để trưng cầu giám định theo đúng quy định của pháp luật và tham khảo kết quả giám định của các cơ quan này để kết luận kiểm tra hải quan về tên hàng, mã số, mức thuế của hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Tổng cục Hải quan công bố Danh mục những mặt hàng Trung tâm Phân tích, phân loại chưa đủ điều kiện phân tích, phân loại;

2.3. Các trường hợp gửi yêu cầu phân tích, phân loại hoặc giám định và sử dụng kết quả phân tích, phân loại hoặc giám định trái với quy định tại Điều này thì không có giá trị pháp lý để làm căn cứ phân loại hàng hóa.

Điều 19. Hồ sơ yêu cầu phân tích, phân loại hoặc trưng cầu giám định

1. Hồ sơ yêu cầu phân tích, phân loại:

1.1. Hồ sơ yêu cầu phân tích, phân loại do Chi cục hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa lập, đóng dấu tròn giáp lai của đơn vị, gửi Trung tâm Phân tích, phân loại, gồm:

a) Phiếu yêu cầu phân tích, phân loại kèm Biên bản lấy mẫu hàng hóa (theo mẫu tại **Phụ lục 6** kèm theo Thông tư này): lập thành 02 bản chính, đơn vị yêu cầu phân tích, phân loại lưu 01 bản và gửi cho Trung tâm Phân tích, phân loại: 01 bản;

b) Tài liệu kỹ thuật có liên quan: 01 bản sao;

1.2. Ngoài các tài liệu nêu tại khoản 1 Điều này, hồ sơ yêu cầu phân tích, phân loại còn phải có:

a) Tờ khai hải quan của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu yêu cầu phân tích, phân loại. Trường hợp đã kiểm tra thực tế hàng hoá thì phải ghi rõ kết quả kiểm tra thực tế hàng hoá của kiểm hoá viên: 01 bản sao;

b) Hợp đồng thương mại (phần liên quan đến yêu cầu phân tích): 01 bản sao;

c) Chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O): 01 bản sao;

d) Bảng kê danh mục tài liệu của hồ sơ: 01 bản chính.

2. Hồ sơ trưng cầu giám định: Thực hiện theo quy định của văn bản về giám định hàng hoá.

Điều 20. Lấy mẫu, lưu mẫu hàng hóa phục vụ yêu cầu phân tích, phân loại hoặc trưng cầu giám định

1. Mẫu hàng hóa để phân tích, phân loại hoặc trưng cầu giám định phải được lấy từ chính lô hàng được kiểm tra việc phân loại, áp dụng mức thuế. Tổng cục Hải quan quy định cụ thể yêu cầu về mẫu hàng hóa và kỹ thuật lấy mẫu hàng hóa để phân tích, phân loại, trưng cầu giám định.

2. Thủ tục lấy mẫu hàng hóa, lưu mẫu hàng hóa thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 15 Thông tư số 79/2009/TT-BTC.

Điều 21. Giao, nhận mẫu hàng hóa và hồ sơ yêu cầu phân tích, phân loại hoặc trưng cầu giám định

1. Cơ quan hải quan yêu cầu phân tích, phân loại hoặc trưng cầu giám định trực tiếp chuyển hoặc gửi qua đường bưu điện, hoặc ủy quyền bằng văn bản cho người khai hải quan chuyển mẫu hàng hóa và hồ sơ yêu cầu phân tích, phân loại hoặc trưng cầu giám định tới Trung tâm Phân tích, phân loại hoặc cơ quan giám định.

2. Khi nhận được mẫu hàng hóa và hồ sơ yêu cầu phân tích, phân loại, Trung tâm Phân tích, phân loại phải lập Phiếu tiếp nhận yêu cầu phân tích, phân loại (theo mẫu tại **Phụ lục 7** kèm theo Thông tư này). Phiếu tiếp nhận yêu cầu phân tích, phân loại được lập thành 02 bản, Trung tâm Phân tích, phân loại lưu 01 bản, gửi cơ quan hải quan yêu cầu phân tích, phân loại 01 bản.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Trung tâm Phân tích, phân loại phải gửi Phiếu tiếp nhận yêu cầu phân tích, phân loại cho cơ quan hải quan yêu cầu phân tích, phân loại để theo dõi.

3. Trường hợp mẫu hàng hóa và hồ sơ yêu cầu phân tích, phân loại không đáp ứng quy định, Trung tâm Phân tích, phân loại phải thông báo bằng văn bản, trả lại mẫu hàng hóa và hồ sơ trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được. Cơ quan hải quan nơi yêu cầu phân tích, phân loại có trách nhiệm nhận lại hồ sơ và mẫu hàng hóa để bổ sung theo quy định.

Điều 22. Hủy mẫu, trả lại mẫu hàng hóa đã phân tích, phân loại hoặc trưng cầu giám định

1. Hủy mẫu hàng hóa đã phân tích, phân loại:

1.1. Trung tâm Phân tích, phân loại tiến hành thủ tục hủy đối với các mẫu hàng hóa đã hết hạn lưu giữ theo quy định, mẫu hàng hóa dễ gây nguy hiểm, mẫu hàng hóa đã bị biến chất hoặc mẫu hàng hóa không còn khả năng lưu giữ;

1.2. Việc hủy mẫu hàng hóa đã phân tích, phân loại phải có quyết định của Giám đốc Trung tâm Phân tích, phân loại và phải lập biên bản hủy mẫu. Quyết định và biên bản hủy mẫu được lưu theo quy định về lưu giữ hồ sơ.

2. Trả lại mẫu hàng hóa đã phân tích, phân loại:

2.1. Trường hợp người khai hải quan có ghi rõ “yêu cầu trả lại mẫu” trong Phiếu yêu cầu phân tích phân loại đã được lập tại Chi cục Hải quan thì Trung tâm Phân tích, phân loại thực hiện trả lại mẫu cho Chi cục Hải quan hoặc cho người khai hải quan (nếu Chi cục Hải quan nơi yêu cầu phân tích uỷ quyền cho người khai hải quan nhận mẫu) đối với những mẫu có khả năng trả lại.

2.2. Giám đốc Trung tâm Phân tích, phân loại quyết định việc trả lại mẫu hàng hóa đang lưu giữ và không chịu trách nhiệm về phẩm chất hàng hoá đối với những mẫu được trả lại do đã chịu tác động của quá trình phân tích mẫu để phân loại.

2.3. Trường hợp trả lại mẫu hàng hóa còn đang trong thời hạn lưu, chủ hàng hóa phải có văn bản cam kết không khiếu nại về kết quả phân tích, phân loại.

2.4. Khi trả lại mẫu hàng hóa, phải lập biên bản trả mẫu (theo mẫu tại **Phụ lục 8** kèm theo Thông tư này).

3. Việc trả mẫu hàng hóa đã giám định thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về giám định hàng hoá.

Điều 23. Thông báo kết quả phân tích, phân loại

1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận mẫu hàng hóa và hồ sơ yêu cầu phân tích, phân loại đủ điều kiện theo quy định của Thông tư này, Trung tâm Phân tích, phân loại phải thông báo bằng văn bản kết quả

phân tích, phân loại mẫu hàng hóa đã tiếp nhận (theo mẫu tại **Phụ lục 9** kèm theo Thông tư này) cho đơn vị yêu cầu phân tích, phân loại.

Trường hợp mẫu hàng hóa phức tạp hoặc hồ sơ yêu cầu phân tích phân loại có trên 02 mẫu hàng hóa, cần phải có thêm thời gian phân tích, phân loại thì trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận mẫu hàng hóa và hồ sơ yêu cầu phân tích, phân loại đủ điều kiện theo quy định, Trung tâm Phân tích, phân loại phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan hải quan nơi yêu cầu phân tích, phân loại biết và dự kiến thời gian trả lời kết quả phân tích, phân loại.

2. Thông báo kết quả phân tích, phân loại phải nêu rõ đặc tính, tên gọi và mã số của hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

3. Thông báo kết quả phân tích, phân loại do chuyên viên phân tích, phân loại lập, có đóng dấu và chữ ký của Giám đốc Trung tâm Phân tích, phân loại.

Điều 24. Sử dụng kết quả phân tích, phân loại

1. Kết quả phân tích, phân loại do Trung tâm Phân tích, phân loại thông báo là cơ sở để cơ quan hải quan xác định tên gọi, mã số, mức thuế của hàng hoá xuất nhập khẩu. Trung tâm Phân tích, phân loại chịu trách nhiệm về tính chính xác của kết quả phân tích, phân loại;

2. Trường hợp cơ quan hải quan nơi yêu cầu phân tích, phân loại có đủ cơ sở xác định mã số hàng hoá do Trung tâm Phân tích, phân loại thông báo chưa đúng với hồ sơ hải quan hoặc thực tế hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, thì chậm nhất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được Kết quả phân tích, phân loại do Trung tâm Phân tích, phân loại thông báo phải có văn bản nêu rõ nội dung, lý do chưa thống nhất gửi Trung tâm Phân tích, phân loại và Cục Hải quan tỉnh, thành phố;

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản nêu rõ nội dung và lý do chưa thống nhất của cơ quan hải quan nơi yêu cầu phân tích, phân loại, Trung tâm Phân tích, phân loại phải có ý kiến trả lời bằng văn bản;

4. Trường hợp Trung tâm Phân tích, phân loại và cơ quan hải quan nơi yêu cầu phân tích, phân loại đã trao đổi ý kiến nhưng chưa thống nhất thì trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Trung tâm Phân tích phân loại, Cục Hải quan tỉnh, thành phố phải có văn bản báo cáo Tổng cục Hải quan nêu rõ ý kiến và lý do chưa thống nhất kèm theo toàn bộ hồ sơ có liên quan;

5. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ báo cáo của Cục Hải quan tỉnh, thành phố, Tổng cục Hải quan phải có văn bản hướng dẫn giải quyết về kết quả phân loại. Trường hợp phức tạp, cần có thời gian trao đổi thêm với các cơ quan có liên quan, Tổng cục Hải quan có thể kéo dài thời hạn hướng dẫn, nhưng tối đa không quá 60 ngày.

Chương IV

CƠ SỞ DỮ LIỆU

Điều 25. Nội dung, nguồn của Cơ sở dữ liệu

1. Cơ sở dữ liệu gồm:

1.1. Cơ sở dữ liệu về Danh mục hàng hóa, Biểu thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu;

1.2. Cơ sở dữ liệu về phân loại, áp dụng mức thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu.

2. Cơ sở dữ liệu về Danh mục hàng hóa, Biểu thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu gồm:

2.1. Mã số hàng hóa;

2.2. Mô tả tên hàng hóa bằng tiếng Anh, tiếng Việt;

2.3. Đơn vị tính hàng hóa bằng tiếng Anh, tiếng Việt;

2.4. Mức thuế suất của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Cơ sở dữ liệu về phân loại, áp dụng mức thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu gồm:

3.1. Mã số hàng hóa của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

3.2. Mô tả tên hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (tùy theo từng loại hàng, ghi rõ tính chất, đặc điểm về cấu tạo, thành phần, nguyên vật liệu cấu thành, chủng loại, công dụng... của hàng hoá);

3.3. Tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

3.4. Thời gian (ngày...tháng... năm...) cập nhật thông tin;

3.5. Hình ảnh hàng hoá (nếu có).

4. Cơ sở dữ liệu về Danh mục hàng hóa, Biểu thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu được hình thành từ:

4.1. Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam;

4.2. Biểu thuế xuất khẩu;

4.3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, ưu đãi đặc biệt;

4.4. Biểu thuế giá trị gia tăng;

4.5. Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt.

5. Cơ sở dữ liệu về phân loại hàng hóa, áp dụng mức thuế được hình thành từ:

5.1. Bản dịch Cơ sở dữ liệu về phân loại hàng hoá của WCO;

5.2. Kết quả phân loại hàng hóa, áp dụng mức thuế do Tổng cục Hải quan thu thập, cập nhật từ:

5.2.1. Các văn bản giải quyết khiếu nại về phân loại hàng hóa, áp dụng mức thuế của Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan;

5.2.2. Các văn bản hướng dẫn về phân loại hàng hóa, áp dụng mức thuế của Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan;

5.2.3. Thông báo kết quả phân tích, phân loại của các Trung tâm Phân tích phân loại thuộc Tổng cục Hải quan đã được Tổng cục Hải quan thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu;

5.2.4. Kết quả kiểm tra, thanh tra thuế;

5.2.5. Quyết định phân loại trước.

Điều 26. Cập nhật, thay đổi, sửa chữa nội dung thông tin trong Cơ sở dữ liệu

1. Tổng cục Hải quan có trách nhiệm cập nhật Cơ sở dữ liệu về phân loại hàng hoá, áp dụng mức thuế.

2. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu được thay đổi, sửa chữa khi thông tin từ nguồn của Cơ sở dữ liệu thay đổi.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có thẩm quyền quyết định thay đổi, sửa chữa thông tin do Tổng cục Hải quan cập nhật vào Cơ sở dữ liệu.

4. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quy định việc cập nhật, thay đổi, sửa chữa Cơ sở dữ liệu.

Điều 27. Khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu

1. Công chức hải quan khi phân loại hàng hóa, áp dụng mức thuế có trách nhiệm khai thác Cơ sở dữ liệu về phân loại hàng hóa, áp dụng mức thuế.

2. Sử dụng Cơ sở dữ liệu:

2.1. Cơ sở dữ liệu là một trong những căn cứ để phân loại hàng hóa, áp dụng mức thuế;

2.2. Khi phân loại hàng hóa, nếu mặt hàng cần phân loại là mặt hàng đã có trong Cơ sở dữ liệu công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan thì phải áp dụng mã số theo Cơ sở dữ liệu; nếu mặt hàng cần phân loại tương tự với mặt hàng đã có trong Cơ sở dữ liệu và không phân loại được theo các quy tắc 1, 2 và 3 thì áp dụng Quy tắc 4 giải thích việc phân loại hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam.

Chương V

KHIẾU NẠI, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI VÀ KHỞI KIỆN

Điều 28. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với kết luận phân loại hàng hóa, áp dụng mức thuế

1. Người khai hải quan không đồng ý với kết luận phân loại hàng hóa, áp dụng mức thuế của cơ quan hải quan thì có quyền khiếu nại;

2. Thời hạn khiếu nại thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

3. Trình tự giải quyết khiếu nại thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Trong thời gian giải quyết khiếu nại, người khai hải quan, người nộp thuế phải nộp thuế theo kết luận về phân loại, áp dụng mức thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cơ quan hải quan.

Điều 29. Khởi kiện

Người khai hải quan không đồng ý với giải quyết khiếu nại của cơ quan hải quan các cấp thì có quyền khởi kiện tại Toà án theo quy định của pháp luật.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 30. Trách nhiệm thực hiện

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ vào Thông tư này ban hành quy trình thủ tục hải quan về phân loại, áp dụng mức thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; quy chế xây dựng, thu thập, cập nhật Cơ sở dữ liệu và hướng dẫn các đơn vị hải quan thực hiện thống nhất, bảo đảm vừa tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu vừa thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về hải quan.

2. Cơ quan hải quan, người khai hải quan, người nộp thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện việc phân loại hàng hoá, áp dụng mức thuế theo đúng quy định hiện hành và hướng dẫn tại Thông tư này; Trường hợp phát sinh vướng mắc phản ánh về Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan để được xem xét, hướng dẫn giải quyết.

Điều 31. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký, thay thế Thông tư số 85/2003/TT-BTC ngày 29 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn trước đây của Bộ Tài chính trái với Thông tư này.

2. Quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này và các phụ lục kèm theo Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó. /

Nơi nhận:

- VP TW Đảng và các Ban của Đảng;
- VP Quốc Hội, VP Chủ tịch nước, VPCP;
- Viện kiểm sát NDTC, Toà án NDTC;
- Văn phòng Ban chỉ đạo về phòng chống tham nhũng;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Công báo;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính, Website Bộ Tài chính;
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố; Các đơn vị thuộc và trực thuộc TCHQ, Website TCHQ;
- Lưu VT; TCHQ (05).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn